

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của hội đồng quản trị và Ban giám đốc	2 - 3
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3.	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
	- <i>Bảng cân đối kế toán</i>	5 - 6
	- <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7 - 8
	- <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	9
	- <i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10- 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 31/10/2011, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Trụ sở chính: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Cổ đông sáng lập:

1. Công ty Cổ phần Sông Đà 12
2. Cổ đông sáng lập khác

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 công ty con:

Chi nhánh phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh	101/26 Đinh Bộ Lĩnh, P26, Q Bình Thạnh, TP HCM

Công ty con

Tên	Địa chỉ
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	Số nhà B28 - TT12 khu đô thị Văn Quán, P Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Đinh Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
2 Ông Hoàng Văn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
3 Ông Nguyễn Duyên Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
4 Ông Phùng Minh Bằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
5 Ông Đinh Mạnh Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013

Ban Giám đốc:

1 Ông Hoàng Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013
2 Ông Nguyễn Nam Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013
3 Ông Trần Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2013
4 Ông Lưu Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013

Ban Kiểm soát:

- | | | | |
|---|--------------------|------------|--------------------------|
| 1 | Bà Bùi Minh Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/05/2014 |
| 2 | Ông Trần Anh Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/05/2014 |
| 3 | Ông Vũ Tuấn Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2013 |
- 2 Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà cho kỳ kế toán từ 01/01/2015-30/06/2015 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội).

3 Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện cho

Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà



Tổng giám đốc

Hoàng Văn Toàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 116 /2015/BCSX/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2015

của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà được lập ngày 25/07/2015, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ
TOÁN HÀ NỘI (CPA- HANOI)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tinh

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		650.122.450.957	515.352.853.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74.171.590.606	40.192.063.144
1. Tiền	111		74.171.590.606	40.192.063.144
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	24.540.669.740	4.587.295.304
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	4.343.779.090	4.401.692.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1.803.109.350)	(1.814.397.496)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.04b	22.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130		441.982.567.090	382.003.484.321
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	367.436.733.225	313.638.573.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.278.242.840	35.511.324.275
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	17.558.861.926	17.514.861.926
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	22.365.122.494	15.995.117.778
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	101.058.067.009	79.625.067.659
1. Hàng tồn kho	141		101.313.841.540	79.880.842.190
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.774.531)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.369.556.512	8.944.942.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	4.230.417.249	8.922.614.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.139.139.263	22.327.730
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.420.661.272	172.517.751.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.122.833.297	36.849.111.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28.122.833.297	36.845.222.336
- Nguyên giá	222		62.117.472.826	73.379.161.138
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.994.639.529)	(36.533.938.802)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	3.888.904
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(66.111.096)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	78.513.598.375	60.470.154.419
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.513.598.375	60.470.154.419
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04c	50.584.585.648	51.874.585.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.174.486.082	33.464.486.082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.199.643.952	23.323.899.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	23.199.643.952	23.323.899.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		830.543.112.229	687.870.604.292

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		680.638.232.563	534.949.872.195
I. Nợ ngắn hạn	310		626.890.815.408	494.682.642.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	268.495.994.197	182.116.903.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		67.509.073.246	50.550.466.367
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.210.166.359	11.605.148.605
4. Phải trả người lao động	314		390.225.200	950.479.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.261.425.014	57.738.921.634
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	16.176.621.535	3.509.851.682
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	13.493.247.667	11.691.259.929
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	216.643.798.394	175.711.228.779
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.710.263.796	808.382.973
II. Nợ dài hạn			53.747.417.155	40.267.229.643
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13B	3.189.842.652	4.121.538.132
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	50.557.574.503	36.145.691.511
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.904.879.666	152.920.732.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	149.904.879.666	152.920.732.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.209.778.043	7.209.778.043
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.384.835.906	1.133.167.243
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.539.384.363	7.806.905.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		972.899.971	7.806.905.457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.566.484.392	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			830.543.112.229	687.870.604.292

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Mai Thị Kim Dung

Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Báo cáo tài chính

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/6/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1	1	VI.01	190.669.641.141	87.707.548.314	353.682.521.587	212.813.944.697	
2	2	VI.02	855.702.271	-	1.223.974.407	63.592.875	
3	10		189.813.938.870	87.707.548.314	352.458.547.180	212.750.351.822	
4	11	VI.03	172.454.378.539	66.720.623.983	324.191.101.136	177.909.176.253	
5	20		17.359.560.331	20.986.924.331	28.267.446.044	34.841.175.569	
6	21	VI.04	262.047.194	25.856.214	333.092.416	341.434.658	
7	22	VI.05	5.637.188.701	6.512.957.800	10.170.226.543	12.698.488.575	
	23		4.510.495.243	5.986.932.681	8.775.924.065	11.980.720.507	
8	25	VI.08b	6.137.074.553	2.122.040.453	7.878.960.233	4.302.917.932	
9	26	VI.08a	3.756.619.762	3.546.579.058	6.921.654.760	7.000.214.457	
10	30		2.090.724.509	8.831.203.234	3.629.696.924	11.180.989.263	
11	31	VI.06	5.738.542.708	22.367.447.189	5.746.698.708	24.953.810.829	
12	32	VI.07	4.809.679.467	28.319.581.069	4.817.835.469	31.464.376.389	
13	40		928.863.241	(5.952.133.880)	928.863.239	(6.510.565.560)	
14	50		3.019.587.750	2.879.069.354	4.558.560.163	4.670.423.703	
15	51	VI.10	645.482.840	626.748.367	992.075.771	1.037.745.724	
16	52		-	-	-	-	

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.374.104.910	2.252.320.987	3.566.484.392	3.632.677.979
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	214	203	321	327
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



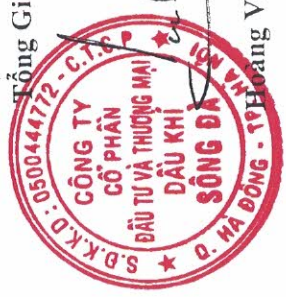
Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		383.724.829.501	217.273.181.459
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(310.082.049.405)	(32.628.153.762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.650.986.948)	(550.500.168)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9.953.123.870)	(11.100.836.429)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(2.724.377.291)	(156.711.952)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7.716.107.844	215.001.225.865
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(88.446.770.993)	(148.378.338.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.416.371.162)	239.459.866.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.454.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		257.486.886	295.702.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.712.032.341	295.702.589
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		305.937.672.910	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(250.593.220.303)	(274.638.217.850)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.344.452.607	(274.638.217.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.640.113.786	(34.882.648.876)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.192.063.144	71.222.256.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		339.413.676	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		74.171.590.606	36.339.607.687

Người lập biểu

Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2015



Hoàng Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 31/10/2011, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 30/06/2015.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty CP Đầu tư và Thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ

2.2. + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung ương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	720.692.576	2.252.527.000
- Tiền gửi Ngân hàng	73.450.898.030	37.939.536.144
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	52.643.609.751	31.478.664.182
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	20.807.288.279	6.460.871.962
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	74.171.590.606	40.192.063.144
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	360.798.940.559	307.000.781.071
Cơ quan công ty	358.839.879.956	305.091.720.468
- BĐH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	101.492.838.409	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	84.715.916.967	114.134.493.991
- BĐH dự án thủy điện Sơn La	21.790.551.845	26.414.183.085
- Các khoản phải thu khách hàng khác	150.840.572.735	164.543.043.392
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.909.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi Sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
03. Tài sản dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XD CB	78.013.598.375	59.970.154.419
+ Mỏ đá núi Hang Làng	6.553.978.791	4.790.269.296
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn	-	42.255.318
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	51.242.763.063	35.247.387.153
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	19.426.597.167	19.099.983.298
- Sửa chữa	-	-
Cộng	78.513.598.375	60.470.154.419

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Giữa niên độ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

04. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;	4.343.779.090	4.343.779.090	4.401.692.800	4.401.692.800
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	1.565.530.000	1.565.530.000	1.814.397.496
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	171.015.800	171.015.800	171.015.800	690.580.000
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	770.500.000	770.500.000	29.655.896
Công ty CP Sông Đà 2	43.900.000	43.900.000	41.700.000	664.570.000
PVB	251.000.000	251.000.000	251.000.000	24.100.000
PVC	1.008.900.000	1.008.900.000	874.700.000	-
PVS	426.400.000	426.400.000	334.600.000	251.450.000
PLC	68.600.000	68.600.000	68.600.000	69.190.000
FIT	37.900.000	37.900.000	30.400.000	8.518.000
BID	33.290	33.290	293.647.000	6.740.000
Cộng	4.343.779.090	4.343.779.090	4.401.692.800	1.814.397.496

Hoàn nhập dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán

+ Về giá trị: 11.288.146

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	11.288.146	11.288.146
Giá trị ghi sổ	11.288.146	11.288.146

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu	22.000.000.000	22.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mỗ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Giữa niên độ
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	(16.216.384.701)	33.626.484.267	33.626.484.267	(16.216.384.701)	33.626.484.267
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	- Đầu tư vào đơn vị khác;	33.174.486.082	-	33.174.486.082	33.464.486.082	-	33.464.486.082
	Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000	-	2.879.799.000
	Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
	Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long	1.032.200.000	-	1.032.200.000	1.032.200.000	-	1.032.200.000
	Công ty CP thủy điện Đrăk Tih	13.262.487.082	-	13.262.487.082	13.262.487.082	-	13.262.487.082
	Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	-	-	-	290.000.000	-	290.000.000
	Công ty CP Bé tông Công nghệ cao	13.200.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000
	Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
	Cộng	66.800.970.349	(16.216.384.701)	66.800.970.349	68.090.970.349	(16.216.384.701)	68.090.970.349

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a. Ngắn hạn

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Phải thu khác:

+ Cơ quan công ty

+ Chi nhánh HCM

06. Phải thu nội bộ

- Cơ quan công ty

22.365.122.494	-	15.995.117.778	-
7.602.040.322	-	7.608.174.931	-
5.489.717.776	-	5.489.717.776	-
9.273.364.396	-	2.897.225.071	-
9.267.643.022	-	2.891.503.697	-
5.721.374	-	5.721.374	-
17.558.861.926	-	17.514.861.926	-
17.558.861.926	-	17.514.861.926	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Giữa niên độ

kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	166.490.683		166.490.683	
- Công cụ, dụng cụ	974.993.276		975.184.186	
- Chi phí SX, KD dở dang	91.680.424.042		60.087.017.872	
- Thành phẩm	1.402.003.320	(255.774.531)	3.200.950.258	(255.774.531)
- Hàng hóa	7.089.930.219		15.451.199.191	
Cộng	101.313.841.540	(255.774.531)	79.880.842.190	(255.774.531)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	40.058.692.944	20.459.516.404	178.011.364		73.379.161.138
- Mua trong năm						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	11.261.688.312					11.261.688.312
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	12.682.940.426	28.797.004.632	20.459.516.404	178.011.364	-	62.117.472.826
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.067.242.193	18.161.583.993	12.159.872.921	145.239.695		36.533.938.802
- Khấu hao trong năm	313.023.893	2.321.729.124	1.274.246.682	3.709.998		3.912.709.697
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		6.452.008.970				6.452.008.970
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	6.380.266.086	14.031.304.147	13.434.119.603	148.949.693	-	33.994.639.529
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.615.698.233	21.897.108.951	8.299.643.483	32.771.669	-	36.845.222.336
- Tại ngày cuối năm	6.302.674.340	14.765.700.485	7.025.396.801	29.061.671	-	28.122.833.297

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.256.801.124đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.016.998.736đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

giữa niên độ

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

kết thúc ngày 30/06/2015

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	66.111.096	-	66.111.096
- Khấu hao trong năm				3.888.904		3.888.904
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	3.888.904	-	3.888.904
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	4.230.417.249	8.922.614.995
- Cơ quan công ty	4.174.883.298	8.867.081.044
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	37.006.914	726.800.797
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	-	3.053.980.000
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.213.792.064	2.019.573.789
Đối tượng khác	2.924.084.320	3.066.726.458
- Chi nhánh HCM	55.533.951	55.533.951
b) Dài hạn	23.199.643.952	23.323.899.832
- Cơ quan công ty	23.194.927.973	23.319.183.853
Tiền thuê đất khu Ba La	-	125.130.455
Mỏ đá và trạm nghiền	23.194.927.973	23.194.053.398
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
Cộng	27.430.061.201	32.246.514.827

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2.700385

Fax: 046 2.700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2015

11. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	216.643.798.394	216.643.798.394	287.291.707.397	246.359.137.782	175.711.228.779	175.711.228.779
- BIDV chi nhánh Hà Tây	157.174.079.947	157.174.079.947	204.819.391.885	160.274.393.743	112.629.081.805	112.629.081.805
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	4.745.358.007	4.745.358.007	2.747.955.072	5.794.288.736	7.791.691.671	7.791.691.671
- MB chi nhánh Mỹ Đình	54.000.000.000	54.000.000.000	79.000.000.000	80.290.455.303	55.290.455.303	55.290.455.303
- Vietinbank	724.360.440	724.360.440	724.360.440	-	-	-
b) Vay dài hạn	50.557.574.503	50.557.574.503	18.645.965.513	4.234.082.521	36.145.691.511	36.145.691.511
- BIDV chi nhánh Hà Tây	30.920.000.000	30.920.000.000	18.645.965.513	2.166.082.521	14.440.117.008	14.440.117.008
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	19.637.574.503	19.637.574.503	-	2.068.000.000	21.705.574.503	21.705.574.503
Cộng	267.201.372.897	267.201.372.897	305.937.672.910	250.593.220.303	211.856.920.290	211.856.920.290

12. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cơ quan công ty	13.493.247.667	11.691.259.929
- Bảo hiểm xã hội	12.013.600.407	10.211.612.669
- Bảo hiểm y tế	297.275.778	777.062.149
- Bảo hiểm thất nghiệp	189.936.267	269.583.319
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.013.770	145.089.429
Chi nhánh HCM	11.455.374.592	9.019.877.772
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Cộng	13.493.247.667	11.691.259.929
13. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	16.176.621.535	3.509.851.682
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	3.194.011.011	2.750.200.374
+ Công ty TNHH Thành Tiến	303.860.524	759.651.308
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	12.678.750.000	-
Cộng	16.176.621.535	3.509.851.682
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	3.189.842.652	4.121.538.132
Cộng	3.189.842.652	4.121.538.132

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385

Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2015

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	264.268.326.161	264.268.326.161	177.889.235.520	177.889.235.520
Cơ quan công ty	263.500.309.865	263.500.309.865	176.639.941.224	176.639.941.224
- Công ty TNHH Thành Tiến	25.247.428.018	25.247.428.018	29.145.195.977	29.145.195.977
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	36.289.472.395	36.289.472.395	36.256.989.696	36.256.989.696
- Total Oil - Pacific	25.201.537.670	25.201.537.670	19.441.975.884	19.441.975.884
- Hyundai Corporation	92.638.756.392	92.638.756.392	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	84.123.115.390	84.123.115.390	91.795.779.667	91.795.779.667
Chi nhánh HCM	768.016.296	768.016.296	1.249.294.296	1.249.294.296
Cộng	264.268.326.161	264.268.326.161	177.889.235.520	177.889.235.520

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
Công ty TNHH Dầu tư và khai thác KS Sotraco
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK
Cộng

	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải nộp	6.584.757.405	48.641.532.261	51.607.338.469	3.618.951.197	51.607.338.469	3.618.951.197	51.607.338.469	3.618.951.197
Thuế GTGT phải nộp	3.740.047.856	992.075.771	2.724.377.291	2.007.746.336	2.724.377.291	2.007.746.336	2.724.377.291	2.007.746.336
Thuế TNDN	235.336.968	233.510.381	363.541.522	105.305.827	363.541.522	105.305.827	363.541.522	105.305.827
Thuế thu nhập cá nhân	43.428.500	-	-	43.428.500	-	43.428.500	-	43.428.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	105.902.424	27.955.582	97.345.158	36.512.848	97.345.158	36.512.848	97.345.158	36.512.848
Thuế tài nguyên	859.164.715	3.000.000	478.247.455	383.917.260	478.247.455	383.917.260	478.247.455	383.917.260
Các loại thuế khác	36.510.737	1.664.418.444	1.686.624.790	14.304.391	1.686.624.790	14.304.391	1.686.624.790	14.304.391
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác								
Cộng	11.605.148.605	51.562.492.439	56.957.474.685	6.210.166.359	56.957.474.685	6.210.166.359	56.957.474.685	6.210.166.359

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 046 2 700385 Fax: 046 2 700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	7.209.778.043	7.871.062.638	151.851.722.035	
- Tăng vốn trong năm trước			1.133.167.243			-	1.133.167.243	
- Lãi trong năm trước						7.806.905.457	7.806.905.457	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm trước						7.871.062.638	7.871.062.638	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243	213.538.854	7.209.778.043	7.806.905.457	152.920.732.097	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						3.566.484.392	3.566.484.392	
- Tăng khác			251.668.663			-	251.668.663	
- Giảm vốn trong năm kỳ						6.834.005.486	6.834.005.486	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác							-	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	4.539.384.363	149.904.879.666	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm - -

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	7.209.778.043	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	1.384.835.906	1.133.167.243

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối tháng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	955.225,76	299.887,14
- EUR	95,18	1.959,90

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>6 tháng năm 2015</u>	<u>6 tháng năm 2014</u>
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	328.194.430.379	194.550.544.333
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6.141.586.268	3.400.143.535
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	19.346.504.940	14.863.256.829
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	19.346.504.940	14.863.256.829
Cộng	353.682.521.587	212.813.944.697
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1.223.974.407	63.592.875
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	1.223.974.407	63.592.875
3 Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	301.605.094.767	161.278.990.347
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	6.101.484.665	3.189.245.311
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	16.484.521.704	13.440.940.595
Cộng	324.191.101.136	177.909.176.253
4 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.487.286	69.316.975
- Lãi bán các khoản đầu tư;	62.530.290	28.893.600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	126.074.840	180.530.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	62.694.083
Cộng	333.092.416	341.434.658
5 Chi phí tài chính	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Lãi tiền vay;	8.775.924.065	11.980.720.507
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1.359.629.411	215.584.399
- Chi phí tài chính khác;	34.673.067	77.850.248
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	424.333.421
Cộng	10.170.226.543	12.698.488.575
6 Thu nhập khác	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.454.545.455	24.750.000.002
- Các khoản khác.	292.153.253	203.810.827
Cộng	5.746.698.708	24.953.810.829

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

7 Chi phí khác	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.809.679.342	31.452.951.843
- Các khoản khác.	8.156.127	11.424.546
Cộng	4.817.835.469	31.464.376.389

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Chi phí nhân viên quản lý	3.269.174.845	3.542.078.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	841.613.866	733.827.066
- Chi phí bằng tiền khác	1.862.279.853	1.729.511.301
- Các khoản chi phí QLDN khác	948.586.196	994.797.210
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.878.960.233	4.302.917.932
- Chi phí nhân viên bán hàng	222.827.633	810.203.722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.342.063.500	2.687.118.466
- Chi phí bằng tiền khác	317.061.229	754.705.772
- Các khoản chi phí bán hàng khác	997.007.871	50.889.972

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	29.934.652.728	16.752.252.663
- Chi phí nhân công;	7.931.582.491	5.871.848.590
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.912.709.697	5.230.854.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	21.829.922.390	4.880.976.071
- Chi phí khác bằng tiền;	2.841.308.749	2.735.380.454
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	301.605.094.767	161.278.990.347
Cộng	368.055.270.822	196.750.302.367

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	992.075.771	1.037.745.724
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	992.075.771	1.037.745.724

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	74.171.590.606	74.171.590.606
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.540.669.740	2.587.295.304
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	389.801.855.719	389.801.855.719

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	268.495.994.197		268.495.994.197
- Vay ngắn hạn	216.643.798.394		216.643.798.394
- Vay dài hạn		50.557.574.503	50.557.574.503

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Thăng Long để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

	<u>Quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Công ty con

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Đầu tư vào công ty con

	<u>Quan hệ với Công ty</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Công ty con	Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267

2.3 Công nợ giữa Công ty mẹ và Công ty con

	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Phải thu nội bộ			

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	Cho vay vốn	17.558.861.926	17.514.861.926
---	-------------	----------------	----------------

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

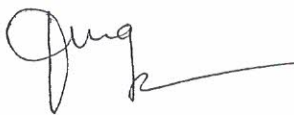
5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	30/06/2015	30/06/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,72%	76,69%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,28%	23,31%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,95%	78,49%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,05%	21,51%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,22	1,270
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,04	1,040
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,12	0,070
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,29%	2,20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,01%	1,71%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,55%	0,68%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,43%	0,53%

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn